

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí thẩm định, lệ phí cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật
mã dân sự; Giấy chứng nhận hợp chuẩn, Giấy chứng nhận hợp quy sản
phẩm mật mã dân sự**

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 73/2007/NĐ-CP ngày 08/5/2007 của Chính phủ về hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng mật mã để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; Giấy chứng nhận hợp chuẩn, Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự, như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp và cơ quan thu phí, lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự, Giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự, Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự phải nộp phí thẩm định; khi được cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự, Giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự, Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Ban Cơ yếu Chính phủ là cơ quan thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; Giấy chứng nhận hợp chuẩn, Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Mức thu và phương thức nộp phí, lệ phí

1. Mức thu phí thẩm định, lệ phí cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; Giấy chứng nhận hợp chuẩn, Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo quy định tại Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt trực tiếp cho cơ quan thu phí, lệ phí hoặc chuyển khoản vào tài khoản của cơ quan thu phí, lệ phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

Điều 3. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí thu được

1. Lệ phí quy định tại Thông tư này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan thu lệ phí nộp 100% tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Phí thẩm định quy định tại Thông tư này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan thu phí được trích để lại 90% trên tổng số tiền phí thẩm định thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi cho nội dung sau đây:

a) Chi phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện thu phí, lệ phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí (chi phí đi lại, tiền thuê chỗ ở, tiền lưu trú) theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

b) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho thực hiện công tác thẩm định và thu phí, lệ phí;

c) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện công tác thẩm định và thu phí, lệ phí;

d) Chi thẩm định của tổ chuyên gia, mức chi theo quy định tại Thông tư liên tịch số 44/2007/TT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có);

đ) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công tác thẩm định và thu phí, lệ phí theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước, sau khi đảm bảo các chi phí quy định tại điểm a, b, c và d khoản này. Trường hợp sử dụng không hết thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo quy định hiện hành.

3. Số tiền phí thẩm định còn lại (10%), cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo Chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2015.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí thẩm định; lệ phí cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự, Giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự, Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Thuế, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước thành phố Hà Nội;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ban Cơ yếu Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (CST 5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 88/2015/TT-BTC ngày 09/6/2015 của Bộ Tài chính)

Số TT	Nội dung phí, lệ phí	Mức thu
I	Đối với hoạt động cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự	
1	Phí thẩm định cấp mới, cấp lại do hết hạn Giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự	5.000.000 đồng/lần thẩm định
2	Phí thẩm định sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự do thay đổi, bổ sung danh mục đã được cấp phép	2.000.000 đồng/lần thẩm định
3	Lệ phí cấp mới, cấp lại do hết hạn Giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự	300.000 đồng/lần cấp
4	Lệ phí cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự do thay đổi, bổ sung nội dung danh mục đã được cấp phép; thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép bị mất, rách, nát	150.000 đồng/lần cấp
II	Đối với hoạt động cấp Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự, Giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự	
1	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự	1.200.000 đồng/sản phẩm/lần thẩm định
2	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự	1.200.000 đồng/sản phẩm/lần thẩm định
3	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự	150.000 đồng/sản phẩm/lần cấp
4	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự	150.000 đồng/sản phẩm/lần cấp